

Bản án số: 60/2023/DS-ST

Ngày: 07-4-2023

V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HỆN CM, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trương Phước Công;
- Ông Nguyễn Thanh Liêm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Tường Vi, Thư ký Tòa án nhân dân Huyện CM, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện CM tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Lợi – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Huyện CM xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 07/TLST-DS ngày 10 tháng 01 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 146/2023/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 3 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 153/2023/QĐST-DS ngày 23 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 163/2023/QĐST-DS ngày 30 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Phạm Thị Kim T, sinh năm 1977, nơi cư trú: số 161, tổ 07, ấp LH2, xã LĐA, Huyện CM, tỉnh An Giang (có mặt).

1.2. Ông Văn Hữu V (Văn Phước N), sinh năm 1975; nơi cư trú: số 161, tổ 07, ấp LH2, xã LĐA, Huyện CM, tỉnh An Giang (có đơn xin vắng mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Đặng Vũ T, sinh năm 1990; nơi cư trú: ấp LH1, xã LĐA, Huyện CM, tỉnh An Giang, (vắng mặt);

2.2. Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1994; ấp LH1, xã LĐA, Huyện CM, tỉnh An Giang, (vắng mặt);

2.3. Bà Thạch Thị K, sinh năm 1960; nơi cư trú: ấp LH1, xã LĐA, Huyện CM, tỉnh An Giang, (vắng mặt);

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1986; nơi cư trú: khóm Long Hòa, thị trấn CM, Hện CM, tỉnh An Giang (có đơn xin vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và các lời khai nguyên đơn bà Phạm Thị Kim T, ông Văn Hữu V (Văn Phước Nguyên) trình bày: Do chỗ quen biết, trước đây ông Đặng Vũ T làm công cho trại cua của ông, bà. Ngày 19/6/2018 ông, bà có cho ông T, bà T, bà K vay (mượn) số tiền 40.000.000 đồng, việc vay có làm biên nhận (giấy tay), biên nhận do vợ ông, bà viết sau đó ông T, bà T, bà K ký tên. Lúc vay tiền ông T nói là để lo cho vợ sinh con và tiêu xài trong gia đình. Hai bên thỏa thuận cách trả nợ là trừ vào tiền lương hàng tháng của ông T. Sau khi vay, ông T làm công cho xưởng cua của ông bà có trừ được tiền nợ 5.000.000 đồng còn lại 35.000.000 đồng thì ông T nghỉ nên còn nợ số tiền 35.000.000 đồng. Ông V, bà T nhiều lần yêu cầu ông T trả lại số tiền thiếu nhưng ông T và cố tình tránh mặt không trả. Năm 2019, ông V bà T gặp ông T đồng thời yêu cầu Công an xã Long Điền A giải quyết. Ông T thừa nhận còn nợ ông, bà số tiền 35.000.000 đồng và thỏa thuận xin trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng. Sau đó mẹ và vợ ông T có gửi cho ông H công an xã trả cho ông bà được 02 tháng 6.000.000 đồng, còn lại 29.000.000 đồng thì không trả. Ông bà có nhờ tổ hòa giải ấp Long Hòa 1, xã Long Điền A giải quyết, tại buổi hòa giải ông T thừa nhận nợ 29.000.000 đồng yêu cầu xin trả dần mỗi tháng 200.000 đồng nên ông, bà không đồng ý. Nay ông Văn Hữu V, bà Phạm Thị Kim T yêu cầu ông Đặng Vũ T, bà Nguyễn Thị Thanh T, bà Thạch Thị K trả số tiền 29.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn ông Đặng Vũ T trình bày: Năm 2018, ông làm công cho xưởng cua của bà T, ông V nên có hỏi vay số tiền 35.000.000 đồng, thỏa thuận hình thức trả là trừ tiền lương làm công hàng tháng của ông. Việc vay có làm giấy tay do vợ chồng ông V viết rồi đưa cho ông cùng vợ và mẹ ký tên, lúc ký không đọc nội dung và số tiền ghi trong biên nhận. Mục đích vay tiền là để nuôi vợ sinh con và dùng tiêu xài, sinh hoạt trong gia đình. Sau khi vay ông có trả cho ông V, bà T số tiền 14.000.000 đồng hiện nay chỉ còn nợ ông V, bà T số tiền 21.000.000 đồng. Do hoàn cảnh khó khăn tôi yêu cầu xin được trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày: Bà là vợ của ông Đặng Vũ T, là dâu của Thạch Thị K. Việc thỏa thuận vay giữa chồng bà với ông V, bà T như thế nào bà không rõ vì thời gian vay tiền chồng bà làm công cho xưởng cua của ông V, bà T. Việc vay đã lâu bà không nhớ chính xác thời gian, lúc thỏa thuận vay tiền chỉ có chồng bà với ông V, bà T, sau đó bà T đem biên nhận nợ đến nhà cho bà và mẹ chồng ký tên. Lúc ký tên bà không đọc nội dung trong biên nhận vì thấy chồng ký tên rồi nên bà ký theo và nhận tiền. Mục đích mượn nợ là để lo chi phí cho bà sinh con, trả nợ và tiêu xài trong gia đình. Sau khi vay chồng bà làm công đã trả được bao nhiêu thì bà không biết. Tuy nhiên khi chồng không còn làm công cho ông V, bà T có nhờ Công an xã Long Điền A giải quyết, sau đó bà và bà K có gửi

cho ông H công an xã nhờ trả cho bà T, ông V được 8.000.000 đồng hiện nay còn nợ lại số tiền 21.000.000 đồng. Bà đồng ý cùng chồng trả số nợ trên nhưng do hoàn cảnh khó khăn yêu cầu xin được trả dần mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Bị đơn bà Thạch Thị K đã được triệu tập hợp lệ đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông, bà vắng mặt không rõ lý do. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 21/11/2022 do Tòa án thu thập được bà K thừa nhận có ký tên vào giấy vay nợ đồng thời thừa nhận hiện nay còn nợ bà T, ông V số tiền 21.000.000 đồng và đồng ý cùng T, T trả số nợ này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh H trình bày: Năm 2019 ông làm công an viên xã Long Điền A, ông có giải quyết tranh chấp việc vay mượn nợ giữa vợ chồng bà T, ông V với ông Đặng Vũ T. Tại buổi là việc ông T có thừa nhận nợ ông V, bà T số tiền 35.000.000 đồng xin trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng. Sau đó, mẹ và vợ ông T có gửi cho ông được 02 lần 6.000.000 đồng để trả cho bà T, ông V. Ông xác nhận chỉ có nhận của gia đình ông T số tiền 6.000.000 đồng và đã giao lại cho vợ chồng bà T xong ngoài ra không còn nhận số tiền nào khác, sau này gia đình ông T có trả thêm được phần nào không thì ông không biết. Lúc Công an xã làm việc giữa hai bên có làm giấy tờ, tuy nhiên do thời gian đã lâu nên biên bản đã thất lạc hiện nay Công an xã không còn lưu giữ.

Tại phiên tòa; đương sự giữ nguyên ý kiến và không giao nộp thêm tài liệu chứng cứ.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

** Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:*

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 195, 196, 197, 198 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

** Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:*

Đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, bảo đảm các trình tự, thủ tục và quyền tranh tụng tại phiên tòa.

** Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng:*

- Đối với nguyên đơn: từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 và Điều 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với bị đơn: Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt theo Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Có đơn xin xét xử vắng mặt theo Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

** Ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

- Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự, đề nghị:
- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Kim T, ông Văn Hữu V.
 - Buộc ông Đặng Vũ T, bà Nguyễn Thị Thanh T, bà Thạch Thị K trả cho bà Phạm Thị Kim T, ông Văn Hữu V số tiền vay 29.000.000 đồng.
 - Về tính lãi suất: Do bà T, ông V không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền: Vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản và bị đơn ông Đặng Vũ T, bà Nguyễn Thị Thanh T, bà Thạch Thị K có nơi cư trú: ấp Long Hòa 1, xã Long Điền A, Hện CM, tỉnh An Giang. Do đó, Tòa án nhân dân Hện CM thụ lý, giải quyết là đúng theo quy định các Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

[1.]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa bị đơn ông Đặng Vũ T, bà Nguyễn Thị Thanh T, bà Thạch Thị K đã được triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt, ông Văn Hữu V, ông Nguyễn Thanh H có đơn xin vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền 29.000.000 đồng, chứng cứ khởi kiện là giấy vay nợ ngày 19/6/2018. Nguyên đơn cho rằng sau khi vay số nợ 40.000.000 đồng bị đơn có làm công trả được 5.000.000 đồng còn lại 35.000.000 đồng thì không trả nên có nhờ Công an xã Long Điền A giải quyết. Bị đơn thừa nhận nợ đồng thời xin trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng và đã trả được 6.000.000 đồng, còn lại 29.000.000 đồng đến nay không trả, nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng bị đơn không thực hiện. Nguyên đơn có gửi đơn thưa đến tổ hòa giải ấp Long Hòa 1, tại buổi hòa giải bị đơn thừa nhận nợ nhưng hai bên không thống nhất cách trả. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền còn nợ 29.000.000 đồng.

[2.2]. Bị đơn ông Đặng Vũ T thừa nhận có vay tiền của nguyên đơn nhưng chỉ vay số tiền 35.000.000 đồng, việc vay có làm giấy biên nhận. Thừa nhận ký tên vào biên nhận nhưng lúc ký không xem trong biên nhận vay số tiền bao nhiêu, không có giấy tờ chứng cứ chứng minh cho lời khai này. Lúc vay thỏa thuận trừ lương làm công của bị đơn hàng tháng cho đến khi hết nợ. Ông T cho rằng sau khi vay có trả cho nguyên đơn được 04 lần với số tiền 14.000.000 đồng thông qua việc gửi cho ông H công an viên xã Long Điền A và trừ tiền lương làm công cho xưởng của ông V, bà T. Bà T cho rằng sau khi vay chồng bà làm công trả được bao nhiêu

thì bà không biết. Tuy nhiên sau khi làm việc ở công an xã Long Điền A, chồng bà xin trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng, sau đó bà với bà K có gửi cho ông H nhờ trả dần được 3 lần (02 lần 3.000.000 đồng và 01 lần 2.000.000 đồng) việc giao tiền cho ông H chỉ đưa qua tay không có giấy tờ gì chứng minh.

[3]. Hội đồng xét xử xét thấy: Đối với số tiền vay, hợp đồng trên được xác lập trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, không bị lừa dối hay ép buộc nên đây là hợp đồng hợp pháp. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ như đã thỏa thuận nên phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền nợ cho nguyên đơn. Nguyên đơn cho rằng bị đơn vay số tiền 40.000.000 đồng có làm giấy tờ biên nhận chứng cứ khởi kiện là giấy nhận nợ ngày 19/06/2018. Bị đơn thừa nhận có vay tiền của nguyên đơn nhưng chỉ vay số tiền 35.000.000 đồng, thừa nhận có ký vào giấy biên nhận nhưng không xem nội dung và số tiền trong biên nhận. Bà T thừa nhận có ký vào giấy nợ nhưng không xem nội dung vì cho rằng chồng đã ký rồi nên bà ký theo và nhận tiền nhưng cũng không kiểm tra số tiền bao nhiêu. Xét thấy tại thời điểm các bên giao kết hợp đồng các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự do đó phải chịu hậu quả về những quyết định của mình. Nguyên đơn cung cấp chứng cứ khởi kiện là giấy biên nhận nợ cho bị đơn đã vay số tiền 40.000.000 đồng, bị đơn thừa nhận chữ ký trong biên nhận là của chính mình nhưng cho rằng tại thời điểm ký tên không đọc nội dung trong giấy nợ và kiểm tra số tiền bao nhiêu, ngoài lời trình bày trên bị đơn không có giấy tờ chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích của mình. Do đó, việc bị đơn khai vay nguyên số tiền 35.000.000 là không có cơ sở. Vì vậy, có căn cứ xác định bị đơn vay của nguyên đơn số tiền 40.000.000 đồng.

[4]. Đối với số tiền giao trả: Ông V bà T cho rằng thời gian ông T làm công cho xưởng cưa có trả được số tiền 5.000.000 đồng và sau khi làm việc tại Công an xã có trả thêm được 6.000.000 đồng, tổng cộng 11.000.000 đồng. Hiện còn nợ số tiền 29.000.000 đồng, nay yêu cầu bị đơn trả số tiền trên. Bị đơn cho rằng đã trả cho nguyên đơn được số tiền 14.000.000 đồng bằng cách trừ vào tiền lương làm công và gửi cho ông H là công an viên giao trả cho nguyên đơn, hiện nay chỉ còn nợ nguyên đơn 21.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, việc trả nợ giữa các bên không lập thành văn bản hay giấy tờ chỉ giao nhận qua tay với nhau. Xét thấy, nghĩa vụ chứng minh là của đương sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Bị đơn cho rằng đã trả cho nguyên đơn được 14.000.000 đồng, ngoài lời trình bày bị đơn không có giấy tờ chứng minh cho việc trả nợ. Quá trình làm việc ông Nguyễn Thanh H thừa nhận có nhận 6.000.000 đồng từ bị đơn và đã giao cho nguyên đơn xong ngoài ra không còn nhận khoảng tiền nào từ phía bị đơn. Lời khai bày này phù hợp với lời thừa nhận của nguyên đơn đã nhận từ ông H số tiền 6.000.000 đồng. Mặc khác, tại biên bản xác minh ngày 01/3/2023 đối với ông Châu Hồng Vinh là tổ trưởng tổ hòa giải ấp Long Hòa 1, ông Vinh cho biết ông có tiến hành hòa giải việc vay mượn tiền giữa bà T với ông T tại buổi hòa giải ông T thừa nhận nợ bà T số tiền 29.000.000 đồng và xin trả dần mỗi tháng 200.000 đồng bà T không đồng ý nên hòa giải không thành, còn việc sau này ông T có trả cho bà T, ông V được số tiền nào không thì ông không biết. Nội dung biên bản xác minh này phù hợp với lời khai của ông T bà T, từ thời điểm hòa giải tại ấp Long Hòa 1

đến nay ông T, bà T không trả cho ông V bà T thêm được khoản tiền nào. Ngoài lời khai của ông T bà T thì ông bà không có giấy tờ hay chứng cứ chứng minh nợ ông V, bà T số tiền 21.000.000 đồng nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết. Do đó, có cơ sở xác định bị đơn chỉ giao trả cho nguyên đơn được số tiền 11.000.000 đồng.

[5] Từ những nhận định trên có căn cứ xác định ông Đặng Vũ T, bà Nguyễn Thị Thanh T và bà Thạch Thị K hiện nay còn nợ ông Văn Hữu V, bà Phạm Thị Kim T số tiền 29.000.000 đồng. Do đó ông V, bà T khởi kiện yêu cầu ông T, bà T, bà K trả số tiền trên là có căn cứ phù hợp với Điều 463, 466 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Đối với việc bà T cho rằng có gửi cho ông Nguyễn Thanh H số tiền 2.000.000 đồng để trả cho ông V bà T không được ông H thừa nhận, ngoài lời khai bà không có chứng cứ chứng minh cho việc giao nhận nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét. Do đó nếu có chứng cứ chứng minh cho việc giao nhận này, bà T có quyền khởi kiện ông H bằng vụ kiện khác.

[7]. Về tính lãi suất: Do bà Phạm Thị Kim T, ông Văn Hữu V không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[8]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

[8.1]. Do yêu cầu của bà Phạm Thị Kim T, ông Văn Hữu V được chấp nhận nên hoàn trả tiền tạm ứng án phí.

[8.2]. Ông Đặng Vũ T, bà Nguyễn Thị Thanh T, bà Thạch Thị K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 26, 35, 39, 147, 227, 228, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Kim T và ông Văn Hữu V (Văn Phước Nguyên) và xử như sau:

Buộc ông Đặng Vũ T, bà Nguyễn Thị Thanh T, bà Thạch Thị K có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị Kim T, ông Văn Hữu V số tiền 29.000.000 (hai mươi chín triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các T hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có

đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Ông Đặng Vũ T, bà Nguyễn Thị Thanh T, bà Thạch Thị K phải chịu 1.450.000 đồng (Một triệu, bốn trăm năm mươi nghìn) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Bà Phạm Thị Kim T, ông Văn Hữu V được nhận lại số tiền tạm ứng án phí 725.000 (bảy trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0013160 do Chi cục thi hành án dân sự Hện CM, tỉnh An Giang cấp ngày 10 tháng 01 năm 2023.

3. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

T hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật thi hành.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND Hện CM;
- Chi cục THADS Hện CM;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Văn phòng.

Phạm Văn Dương